

3. Quan hệ với chủ hộ (hoặc chủ gia đình)
4. Nam, nữ
5. Tuổi và sinh quán
6. Dân tộc
7. Trình độ văn hóa
8. Nghề nghiệp cụ thể đang làm
9. Tên đơn vị công tác
10. Chưa hoặc đã kết hôn ; ly hôn ; góa
11. Trong gia đình có ai là công nhân, viên chức sống xa gia đình
12. Tình hình di chuyển nhân khẩu giữa các vùng từ năm 1960 đến nay (trước năm 1960 ở tỉnh, huyện nào ? Vì sao di chuyển ?)

IV. THỜI ĐIỂM ĐIỀU TRA

Dự kiến lấy ngày 1 tháng 4 năm 1974 làm thời điểm thống nhất để tòng điều tra dân số toàn miền Bắc lần thứ hai.

V. PHẦN CÔNG TRÁCH NHIỆM

Ban chỉ đạo tòng điều tra dân số trung ương có trách nhiệm :

— Xây dựng toàn bộ phương án kế hoạch tòng điều tra dân số, sơ bộ trình Thủ tướng Chính phủ vào tháng 10 năm 1973 để làm thí điểm và chính thức trình Hội đồng Chính phủ vào tháng 12 năm 1973 ;

— Phối hợp và giúp đỡ Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Bộ Ngoại giao và một số ngành cần thiết xây dựng kế hoạch điều tra riêng ;

— Cùng với Bộ Tài chính lập dự trù kinh phí cho toàn bộ cuộc tòng điều tra dân số, trình Thủ tướng Chính phủ vào tháng 10 năm 1973 ;

— Cùng với Ủy ban Kế hoạch Nhà nước và Bộ Văn hóa xây dựng và thực hiện kế hoạch in đú và kịp thời tài liệu cho cuộc tòng điều tra dân số ;

— Cùng với Tổng cục Thống kê và các Ủy ban, các Bộ có cơ sở máy tính, xây dựng kế hoạch tổng hợp kết quả điều tra, kết hợp máy tính với thủ công.

Tổng cục Thống kê cùng với các Ủy ban, các Bộ có cơ sở máy tính, có trách nhiệm xây dựng phần kế hoạch tổng hợp kết quả điều tra bằng máy tính.

Các đồng chí Chủ nhiệm Ủy ban Kế hoạch Nhà nước, Ủy ban Khoa học và kỹ thuật Nhà nước, các đồng chí Bộ trưởng Bộ Quốc phòng,

Bộ Ngoại giao, Bộ Công an, Bộ Điện và than, Bộ Tài chính, Bộ Văn hóa, đồng chí Tòng giám đốc Ngân hàng Nhà nước, đồng chí Tòng cục trưởng Tòng cục Thống kê và đồng chí Trưởng ban Chỉ đạo tòng điều tra dân số trung ương chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Hà-nội, ngày 24 tháng 9 năm 1973

T.M. Hội đồng Chính phủ

K.T. Thủ tướng Chính phủ

Phó Thủ tướng

LÊ THANH NGHỊ

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

**CHỈ THỊ số 88-TTg ngày 26-4-1973
về việc chấp hành chính sách đối
với việc bảo vệ các chùa thờ Phật
và đối với tăng ni.**

Trên miền Bắc nước ta có nhiều chùa thờ Phật. Tại nhiều chùa vẫn có tăng ni ở. Từ trước đến nay, nói chung, các tăng ni đều chấp hành đúng các chính sách và pháp luật của Nhà nước và tò chúc của những người tu hành đạo Phật ở nước ta là một tò chúc tôn giáo có tinh thần yêu nước, tích cực tham gia sự nghiệp chống Mỹ cứu nước và ủng hộ công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội. Nhiều chùa lại là những di tích lịch sử, di tích nghệ thuật quý báu cần được bảo vệ, giữ gìn chu đáo.

Tại các địa phương, nhiều cấp chính quyền và đoàn thể nhân dân đã chấp hành nghiêm chỉnh chính sách tự do tín ngưỡng và chính sách tôn giáo, theo đúng tinh thần của thông tri số 180-TT/TW ngày 16-5-1966 về việc chấp hành chính sách tôn giáo đối với đạo Phật của Ban bí thư trung ương Đảng lao động Việt-nam. Nhiều địa phương cũng đã chấp hành nghiêm chỉnh việc bảo vệ các chùa là di tích lịch sử, di tích nghệ thuật, danh lam thắng cảnh theo đúng tinh thần chỉ thị số 188-TTg/VG ngày 24-10-1966 của Thủ tướng Chính phủ về việc bảo vệ và phát huy tác dụng di tích.

Tuy nhiên, ở một số nơi cũng đã để xảy ra những việc làm không đúng chính sách nói trên.

Để bảo đảm việc thi hành đúng đắn chính sách tự do tín ngưỡng, chính sách đối với tôn giáo và để bảo vệ các chùa, các cấp chính quyền,

đoàn thể và các ngành có liên quan cần chấp hành nghiêm chỉnh những điều dưới đây :

1. Ở những chùa đang thờ Phật, dù có tăng ni ở hay không, nhưng nhân dân vẫn còn đến lễ bái, thì không được dùng nơi lễ bái vào việc khác.

2. Nhà, sân, ruộng đất, cây cối, vườn ao ở trong và ngoài khu nội tự mà pháp luật đã thừa nhận là của nhà chùa thì đều thuộc quyền quản lý, sử dụng của nhà chùa, không ai được xâm phạm.

Nếu nhà chùa không sử dụng hết nhà cửa, sân trong khu nội tự mà hợp tác xã nông nghiệp muốn mượn sử dụng thì phải được sự thỏa thuận của nhà chùa. Trong khi sử dụng nhà cửa và sân của chùa, nếu hợp tác xã làm hư hỏng, hợp tác xã phải tu sửa lại hoặc bồi thường thích đáng.

Vườn, đất, cây cối, hồ ao trong khu nội tự đều do tăng ni chăm sóc và thu sản phẩm. Nếu tăng ni không đủ sức chăm sóc và yêu cầu giúp đỡ thì hợp tác xã cần giúp đỡ như đối với xã viên.

Đối với ruộng, đất của chùa ở ngoài khu nội tự thì giải quyết như sau : trường hợp tăng ni tự nguyện đưa ruộng, đất vào hợp tác xã và tham gia lao động sản xuất thì hợp tác xã căn cứ vào khả năng lao động thực tế và điều kiện hoạt động tôn giáo của tăng ni mà phân công lao động cho thích hợp, cố gắng bảo đảm đời sống của tăng ni. Hợp tác xã dù ở bậc thấp hay bậc cao cũng vẫn nên để cho tăng ni được hưởng hoa lợi ruộng đất. Trường hợp tăng ni tự trồng, cây lấy ruộng đất thì hợp tác xã cần giúp đỡ khi cần thiết để đảm bảo sản xuất kịp thời vụ và tăng năng suất. Việc chia sản phẩm cần được giải quyết thỏa đáng theo sự bàn bạc, thỏa thuận giữa 2 bên và trên tinh thần chiểu cố đến đời sống của tăng ni và giữ gìn tu bồ chùa.

Trong việc nhà chùa gửi ruộng, đất vào hợp tác xã cũng như cho hợp tác xã mượn nhà cửa, sân phoi, hai bên cần có văn bản hợp đồng cụ thể và có trách nhiệm thực hiện đúng hợp đồng đã ký kết. Nếu trong việc xử lý đối với các nhà cửa, ruộng, đất, hồ ao của chùa có sai sót thì phải kiên quyết sửa lại.

Ruộng, đất, vườn, ao, cây cối của nhà chùa được hưởng chính sách chiểu cố về thuế nông nghiệp.

3. Đối với các hoa lợi thu về ruộng đất, vườn cây, hồ, ao của nhà chùa, cùng những khoản thu nhập khác, (như tiền góp, tặng của tín đồ...)

thì nhà chùa, ngoài phần thỏa đáng dành cho việc sinh hoạt của tăng ni và việc hoạt động tôn giáo, phải sử dụng trước tiên vào các công việc bảo vệ, tu sửa chùa.

4. Đối với những tăng ni già yếu, mất sức lao động đòi sống gấp khó khăn, các địa phương cần quan tâm giúp đỡ. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt-nam tỉnh, thành phố, huyện nên báo cáo và đề nghị với Ủy ban hành chính địa phương về biện pháp giúp đỡ cụ thể, thiết thực những tăng ni kể trên. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và Hội Phật giáo thống nhất nên có kế hoạch bố trí những tăng ni già cả, sức yếu cùng ở với những tăng ni có sức lao động để có thể giúp đỡ nhau trong công việc sản xuất và đời sống, và có thể xét trợ cấp cho những tăng ni mà đời sống có khó khăn.

5. Những chùa là những di tích lịch sử, di tích nghệ thuật hay là danh lam thắng cảnh có giá trị tiêu biểu đối với cả nước hoặc từng địa phương, dù còn dùng vào việc thờ cúng hay không đều đặt dưới sự quản lý của ngành văn hóa và phải được nghiên cứu xếp hạng. Tại các xã, khu phố có di tích nói trên, cần thành lập các ban bảo vệ di tích là những tổ chức nhân dân có nhiệm vụ bảo vệ và phát huy tác dụng của di tích. Cần mời những tăng ni tham gia ban bảo vệ di tích, nhận nhiệm vụ trực tiếp trông nom di tích. Các ban bảo vệ di tích cần giúp đỡ tăng ni trong việc giữ gìn, tu sửa di tích, không can thiệp vào các hoạt động tôn giáo. Ở những chùa tiêu biểu, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt-nam và Hội Phật giáo thống nhất Việt-nam nên cùng với chính quyền địa phương chọn cử những tăng ni có uy tín về trụ trì. Có thể giao cho tăng ni có trình độ hiểu biết giúp đỡ việc đón tiếp khách tham quan và giới thiệu di tích, danh lam thắng cảnh. Những tăng ni làm việc này được hưởng dân về nghiệp vụ và có thể được hưởng trợ cấp của ngành văn hóa, nếu xét thấy cần thiết.

Đối với những chùa còn tốt nhưng từ lâu nhân dân không đến lễ bái, không có tăng ni ở và không phải là nơi danh lam thắng cảnh hoặc di tích lịch sử thì Ủy ban hành chính xã sở tại có trách nhiệm quản lý. Khi cần thiết, có thể cho mượn làm trường học, nơi hội họp; nhưng cơ quan được sử dụng phải giữ gìn chu đáo, sạch sẽ, không được dùng vào những việc hoặc có những hành động xúc phạm đến tình

cảm, tín ngưỡng của nhân dân, không được phá壘 và lấy đồ thờ Phật dùng vào việc khác.

6. Chiến tranh đã chấm dứt, những cơ quan, xí nghiệp, đơn vị bộ đội, trường học và hợp tác xã nào được phép tạm mượn sử dụng những nhà cửa, đất đai của các chùa thuộc diện xếp hạng hoặc đang còn nhân dân đến lê bái phải mau chóng thu xếp trả lại các tài sản trên; nếu trong khi sử dụng đã làm hư hỏng chỗ nào, thì phải sửa chữa lại hoặc bồi thường.

7. Đối với những chùa đã bị hư hỏng, các Ủy ban hành chính tỉnh, thành phố, huyện, xã cần phối hợp với Mặt trận Tổ quốc kiểm tra lại và có chủ trương tu sửa.

Đối với những chùa là di tích đã xếp hạng hoặc trong diện xếp hạng do trung ương, tinh hay thành phố quản lý, Nhà nước sẽ cấp kinh phí và vật tư để tu sửa khi cần thiết, đồng thời có thể huy động thêm sự đóng góp tự nguyện của tín đồ.

Đối với những chùa không phải là di tích được xếp hạng mà nhân dân vẫn đến lê bái, nếu tăng ni và tín đồ muốn sửa chữa thì việc sửa chữa do tăng ni và tín đồ đảm nhiệm; chính quyền và Mặt trận Tổ quốc xã giúp đỡ.

Đối với những chùa đã lâu nhân dân không đến lê bái, không có người trông coi, không phải là nơi danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử mà bị hư hỏng nặng, nếu được sự đồng ý của nhân dân địa phương, Ủy ban hành chính huyện, Chi hội Phật giáo tỉnh và Ủy ban Mặt trận tỉnh thì có thể dỡ đi và di chuyển tượng và đồ thờ đi chùa khác.

8. Những điều ghi trong chỉ thị này về việc bảo vệ các chùa thờ Phật được xếp hạng di tích, cũng được áp dụng đối với các đình, đền, miếu nằm trong diện xếp hạng di tích của ngành văn hóa.

Bộ Văn hóa, Ủy ban hành chính các cấp và các đoàn thể có liên quan cần chấp hành nghiêm chỉnh và có kế hoạch hướng dẫn thi hành chỉ thị này.

Hà-nội, ngày 26 tháng 4 năm 1973

T.M. Thủ tướng Chính phủ

Phó Thủ tướng

LÊ THANH NGHỊ

CÁC BỘ

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

QUYẾT ĐỊNH số 1758-QĐ/PC ngày 25-8-1973 về một số quy định riêng đối với các tàu đầy hoạt động trên sông.

BỘ TRƯỞNG BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

Căn cứ vào nghị định số 160-CP ngày 9-10-1961 của Hội đồng Chính phủ quy định nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức bộ máy Bộ Giao thông vận tải;

Căn cứ vào yêu cầu phát triển của ngành vận tải đường sông;

Để sử dụng hợp lý khả năng phương tiện vận tải, thời gian lao động của thuyền viên và để đảm bảo cho tàu đầy hoạt động trên sông được an toàn;

Theo đề nghị của ông Cục trưởng Cục vận tải đường sông,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. — Tất cả các loại tàu đầy hoạt động trên sông phải chấp hành nghiêm chỉnh luật lệ giao thông vận tải đường sông hiện hành (nghị định số 307-TTg ngày 18-8-1959 của Thủ tướng Chính phủ, nghị định số 47 ngày 12-6-1958, nghị định số 85-NĐ ngày 27-8-1959 và quyết định số 1976 ngày 14-8-1971 của Bộ), ngoài ra còn phải thực hiện những quy định riêng cho tàu đầy như sau:

a) Đèn và tín hiệu của tàu đầy:

— Ban đêm, ngoài các đèn đã được quy định cho phương tiện vận tải đường sông, đoàn tàu đầy dài dưới 180 m phải thấp 3 đèn trắng theo hình tam giác, đỉnh tam giác hướng lên trên, đoàn tàu đầy dài từ 180 m trở lên thấp 4 đèn trắng theo hình quả trám, trên cột buồm thượng tầng của tàu đầy. Khoảng cách từ trên ca-bin lên đèn đèn dưới cùng từ 0,70m đến 1m, khoảng cách giữa các đèn từ 1m đến 1,5m, và ánh sáng của đèn chiếu khắp bốn phía. Sau lái tàu đầy, thấp một đèn trắng cao hơn mặt hoong ít nhất 1 m, các xà lan không phải thấp đèn sau lái.

09666683

Line: +84-8-3845 6684 * www.ThuViennhapLieuat.com